

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**
Số: 541/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 23/12/2024
V/v: “Ly hôn, con chung”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Tạ Thị Ngân.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hà

Bà Nguyễn Thị Chấn

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thanh Hiếu – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hà Nội xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 411/2024/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2024 theo Quyết định đưa ra xét xử số 91/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Đ T K L, sinh năm 1996; ĐKKHKT và nơi cư trú: Thôn Thôn A- xã B- huyện C- tỉnh Yên Bái

(có mặt tại phiên tòa)

Bị đơn: Anh N B A- sinh năm 1998; ĐKKHKT và nơi cư trú: Thôn D- xã E, huyện K, thành phố Hà Nội. có mặt tại phiên tòa.

(có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn xin ly hôn và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là chị Đ T K L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Đ T K L- sinh năm 1996; đkhkt: Thôn A- xã B- huyện C- tỉnh Yên Bái và anh N B A- sinh năm 1998; đkhkt: Thôn D- xã E-

K- Hà Nội kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B- huyện C- tỉnh Yên Bái ngày 13/6/2023 và sống cùng nhau từ đó đến ngày 02/11/2023 thì tổ chức hôn lễ. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng thuê trọ sống riêng tại địa chỉ F, G, H, Hà Nội. Sau khi kết hôn được khoảng 1 tháng thì chị D T K L mang thai. Cũng từ đó hai vợ chồng bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh N B A nỡ nản và chị D T K L thường xuyên bị gọi điện đòi nợ trong lúc mang thai, cuộc sống vợ chồng ngột ngạt, tâm lý của chị D T K L bất ổn nên thường xuyên cãi vã. Từ khi phát sinh mâu thuẫn, hai vợ chồng đã nhiều lần nói chuyện để cải thiện quan hệ vợ chồng nhưng không có kết quả. Đến khoảng tháng 2/2024, chị D T K L về nhà mẹ đẻ ở Yên Bái sống, cắt đứt mọi quan hệ vợ chồng với anh N B A. Nay chị D T K L xác định tình cảm vợ chồng đã hết, chị D T K L xin được ly hôn với anh N B A.

Về con chung: Chị D T K L và anh N B A có 02 con chung là cháu N B T L- sinh ngày 04/8/2024 và cháu N B K N- sinh ngày 04/8/2024. Hiện cả hai con đang ở với chị D T K L. chị D T K L xin nuôi cả hai con sau khi ly hôn, yêu cầu anh N B A đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con là 2.500.000 đồng/cháu/tháng. Nếu anh N B A không tự nguyện chị cũng không yêu cầu anh N B A đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung vợ chồng: chị D T K L, anh N B A không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị D T K L không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

Bị đơn anh N B A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân như chị D T K L trình bày là đúng, tuy nhiên về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng anh N B A thấy nguyên nhân chủ yếu là do chị D T K L không muốn tiếp tục chung sống với anh N B A cũng như không muốn chung sống cùng gia đình nhà chồng. Anh đã nhiều lần nói chuyện và khuyên nhủ nhưng chị D T K L không thay đổi, kiên quyết cắt đứt quan hệ vợ chồng nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, đặc biệt là từ lúc chị D T K L về nhà mẹ đẻ ở để dưỡng thai và sinh con thì không muốn quay trở lại về nhà anh N B A để chung sống.

Nay anh N B A thấy vẫn còn tình cảm với chị D T K L nên anh không đồng ý với chị D T K L.

Về vấn đề con chung: Vợ chồng có 02 con chung như chị D T K L trình bày. Khi ly hôn, anh N B A xin được nuôi 1 con, để chị D T K L nuôi 1 con, không ai phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Về tài sản chung, nợ chung như chị D T K L trình bày là đúng, anh N B A không bổ sung yêu cầu nào khác.

*Tại phiên tòa hôm nay, cả chị D T K L và anh N B A đều giữ nguyên ý kiến của mình, anh N B A không đồng ý lên nhà chị D T K L để chung sống, còn chị D T K L cũng kiên quyết không quay lại nhà anh N B A cùng các con. Cả hai vợ chồng đều xin được nuôi con sau khi ly hôn, tuy nhiên cả hai vợ chồng cùng thống nhất nếu chị D T K L được giao trực tiếp nuôi con thì anh N B A tự nguyện đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 đồng/con/tháng. Ngoài ra hai vợ chồng không thỏa thuận được bất cứ vấn đề nào liên quan đến việc giải quyết vụ án.

* Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự và quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về thẩm quyền: Tòa án nhân dân huyện K đã thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định.

- Thẩm phán lập hồ sơ, thu thập chứng cứ, tiến hành giao các văn bản tố tụng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tiến hành trình tự, thủ tục tại phiên tòa đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng tại phiên tòa đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn, bị đơn đều thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

- + Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn xin ly hôn của chị D T K L đối với anh N B A.

- + Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao 02 con chung là cháu N B T L và cháu N B K N cho chị D T K L là mẹ được tiếp tục nuôi dưỡng. anh N B A phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000đ/con/tháng.

- + Về tài sản chung và nợ chung vợ chồng: Do chị D T K L, anh N B A đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề nghị xem xét.

- + Về án phí: Vụ án được thụ lý ngày 16/10/2024, nên về án phí cần áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Do bị đơn cư trú tại xã E, huyện K, thành phố Hà Nội, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hà Nội. Tòa án nhân dân huyện K giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Nguyên đơn là chị Đ T K L và bị đơn là anh N B A đều chấp hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:*

Chị Đ T K L và anh N B A kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B ngày 07/12/2016. Như vậy, quan hệ hôn nhân của chị Đ T K L và anh N B A là hôn nhân hợp pháp.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Qua trình bày của chị D T K L, của anh N B A cũng như văn bản của UBND xã B xác định vợ chồng chị D T K L và anh N B A chung sống với nhau thời gian ngắn sau khi kết hôn và không bao lâu thì vợ chồng mâu thuẫn và sống ly thân. Nguyên nhân là do chị D T K L mang thai, sức khỏe yếu, phải về nhà mẹ đẻ ở Yên Bái ở và thường phải ở viện dưỡng thai nhưng chị không nhận được sự quan tâm, chăm sóc của chồng, gia đình chồng, thỉnh thoảng anh N B A mới lên thăm thăm nom, nhưng thăm nom thì qua loa, không thành tâm, không chu đáo như mong muốn của chị D T K L. Khi chị D T K L sinh con có đưa con về ở với chồng và gia đình chồng nhưng được thời gian ngắn thì chị D T K L phải đưa con về nhà mẹ đẻ ở để mẹ chị chăm sóc vì gia đình chồng chăm sóc hời hợt, khiến mẹ con chị D T K L đều bị ảnh hưởng nhiều về sức khỏe, chị D T K L bị áp lực tâm lý rất lớn gần như trầm cảm. Mặt khác, trong thời gian chị D T K L mang thai chị phát hiện anh N B A nợ khoản tiền rất lớn, thường bị chủ nợ gọi điện cho chị đòi nợ khiến chị luôn trong tình trạng căng thẳng kéo dài. Hai vợ chồng ly thân, cắt đứt quan hệ sinh lý từ tháng 02/2024 đến nay. Như vậy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị D T K L và anh N B A đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị D T K L là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về con chung:*

Chị Chị Đ T K L và anh N B A có 02 con chung là cháu N B T L và cháu N B K N cùng sinh ngày 04/8/2024. Khi ly hôn, chị D T K L xin nuôi cả hai con, còn anh N B A xin được nuôi 01 con.

Xét điều kiện nuôi con: Qua lời khai của chị D T K L và anh N B A, Hội đồng xét xử thấy: Trong suốt quá trình mang thai cũng như sau khi sinh con, phần lớn thời gian là chị D T K L được mẹ đẻ chăm sóc. Bản thân chị D T K L và các con hiện vẫn đang sinh sống tại nhà mẹ đẻ và được mẹ đẻ chị D T K L tạo điều kiện về chỗ ở và chăm sóc chu đáo, các con chị D T K L sau khi sinh rất yếu nhưng nay đã phát triển tốt. Về điều kiện thu nhập: Hiện nay chị D T K L đang làm tự do, đã bắt đầu đi làm và có thu nhập trung bình khoảng 15.000.000- 20.000.000 đồng/tháng. Về điều kiện chỗ ở, bà L T T H đề nghị Tòa án giao con cho chị D T K L, bà sẽ tiếp tục hỗ trợ chị D T K L chăm sóc các con và tạo điều kiện về chỗ ở cho con cháu. anh N B A cũng xuất trình cho tòa án bảng kê thu nhập và khẳng định hiện nay anh có công việc và thu nhập ổn định, gia đình anh cũng tạo điều kiện về chỗ ở và hỗ trợ chăm sóc cháu nếu anh N B A được Tòa án giao nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy, hiện nay cả hai con của chị D T K L và anh N B A còn quá nhỏ, đang ở giai đoạn bú mớm. Các cháu đang sinh sống ổn định với mẹ và phát triển tốt nên cần tiếp tục giao cả hai con chung là N B T L và N B K N cho chị D T K L chăm sóc để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các cháu, cũng như để các cháu được phát triển bình thường, mạnh khỏe.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do hai vợ chồng cùng thống nhất mức cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000đ/con/tháng nên cần ghi nhận sự thỏa thuận của vợ chồng buộc anh N B A phải cấp dưỡng cho chị D T K L để nuôi con với mức cấp dưỡng như đã nhận định ở trên cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc có yêu cầu mới.

[4] *Về tài sản chung và nợ chung vợ chồng*: chị D T K L, anh N B A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] *Về án phí*: Do yêu cầu xin ly hôn, giải quyết nuôi con chung của nguyên đơn được chấp nhận, nên nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bị đơn phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con nên phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con.

Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 19, 55, 81, 82, 83, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Đ T K L đối với anh N B A. Chị Đ T K L được ly hôn với anh N B A.

2. Về con chung:

- Giao cả hai con chung là cháu N B T L và cháu N B K N, cùng sinh ngày 04/8/2024 cho chị Đ T K L là mẹ được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ thời điểm vợ chồng ly hôn đến khi cháu N B T L và N B K N trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác về nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Anh N B A phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000 đồng/con/tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có yêu cầu khác về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Không ai được ngăn cản việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung vợ chồng: Chị Đ T K L và anh N B A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Chị Đ T K L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, anh N B A phải chịu 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con. chị Đ T K L đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 4480 ngày 16/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K nay chuyển thành án phí. Anh N B A phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Đ T K L và anh N B A được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND huyện K;
- Công an huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã/thị trấn nơi đăng ký kết hôn;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tạ Thị Ngân